

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tháng 10 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 358/CTK-TH ngày 23/11/2016)

	Thực hiện 09 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng 10 năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn 10 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn so với dự toán năm năm 2016 (%)
TỔNG THU	9.087.487	496.400	9.583.887	66,83
I. Thu cân đối ngân sách nhà nước	9.016.515	488.676	9.505.191	67,92
1. Thu nội địa	3.497.602	382.085	3.879.687	55,47
<i>Trong đó:</i>				
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	1.908.514	210.292	2.118.806	46,41
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	316	49	365	-
Thuế thu nhập cá nhân	151.996	14.469	166.465	55,30
Lệ phí trước bạ	208.808	17.385	226.193	57,26
Thu phí, lệ phí	48.012	4.304	52.316	27,53
Các khoản thu về nhà, đất	763.254	84.497	847.751	90,57
2. Thu về dầu thô	-	-	-	-
3. Thu hải quan	1.568.007	92.610	1.660.616	23,72
4. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại)	-	-	-	-
5. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
6. Thu kết dư ngân sách năm trước	1.809	13.981	15.790	-
7. Thu chuyển nguồn	3.914.098	-	3.914.098	-
8. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	35.000	-	35.000	-
II. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	70.972	7.724	78.696	22,70

Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)
70,57
70,73
75,11
95,56
-
98,15
100,64
4,98
77,14
-
36,07
-
-
-
108,26
-
55,28

Chi ngân sách địa phương năm 2016

Tháng 10 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 358/CTK-TH ngày 23/11/2016)

	Thực hiện 09 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng 10 năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn 10 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn so với dự toán năm năm 2016 (%)
Chi Ngân sách địa phương	12.316.092	1.799.124	14.115.216	81,72
A. Chi ngân sách Nhà nước	7.891.228	917.080	8.808.308	85,60
I. Chi đầu tư phát triển	2.880.099	374.927	3.255.026	114,59
II. Chi viện trợ	3.000	-	3.000	-
III. Chi trả lãi	-	-	-	-
IV Chi thường xuyên	5.008.129	542.153	5.550.282	74,51
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.923.671	235.392	2.159.063	65,70
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	354.512	43.231	397.743	83,95
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	552.641	28.739	581.380	88,80
Chi sự nghiệp kinh tế	410.864	48.764	459.628	77,71
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.316.196	141.231	1.457.427	91,45
Chi khác	450.245	44.796	495.041	58,32
V Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
B. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	4.353.424	826.632	5.180.056	134,26
C. Chi nộp ngân sách cấp trên	8.500	-	8.500	-
D. Chi chuyển nguồn	-	-	-	-
E. Chi khác	62.940	55.412	118.352	3,79

Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)
85,74
83,09
67,95
-
-
95,52
98,96
93,03
97,55
83,54
96,53
90,74
-
89,15
-
-
230,58

Báo cáo sơ bộ

Kết quả sản xuất vụ Mùa năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 358/CTK-TH ngày 23/11/2016)

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	Sơ bộ năm 2016
A	B	1	2
Tổng diện tích gieo trồng	Ha	21.451	19.695
- Lúa	Ha	1.847	1.191
<i>Lúa Mùa</i>			
Diện tích	Ha	1.847	1.191
Năng suất	Tạ/ha	25,40	15,04
Sản lượng	Tấn	4.691	1.791
- Ngô và cây lương thực có hạt khác	Ha	1.296	1.732
Diện tích ngô	Ha	1.296	1.732
Năng suất	Tạ/ha	31,10	30,29
Sản lượng	Tấn	4.031	5.247
- Diện tích số cây chất bột lấy củ	Ha	5.831	4.076
Trong đó:			
+ Cây khoai lang	Ha		
Diện tích khoai lang	Ha	1.477	762
Năng suất	Tạ/ha	54,92	54,24
Sản lượng	Tấn	8.111	4.133
+ Cây Sắn			
Diện tích	Ha	4.089	3.110
Năng suất	Tạ/ha	159,59	137,98
Sản lượng	Tấn	65.258	42.913
- Cây Mía	Ha	136	156
Diện tích	Ha	136	156
Năng suất	Tạ/ha	522,94	541,03
Sản lượng	Tấn	7.112	8.440
- Cây lấy sợi	Ha	52	52

A	B	1	2
+ Đay			
Diện tích	Ha	2	2
Năng suất	Tạ/ha	30,00	30,00
Sản lượng	Tấn	6	6
+ Cói			
Diện tích	Ha	50	50
Năng suất	Tạ/ha	60,00	63,00
Sản lượng	Tấn	300	315
- Cây có hạt chứa dầu	Ha	1.446	1.418
+ Lạc			
Diện tích	Ha	665	640
Năng suất	Tạ/ha	15,94	16,41
Sản lượng	Tấn	1.060	1.050
+ Vừng			
Diện tích	Ha	781	778
Năng suất	Tạ/ha	4,40	4,23
Sản lượng	Tấn	344	329
- Rau, đậu, hoa, cây cảnh	Ha	10.471	10.282
+ Rau các loại			
Diện tích	Ha	2.694	2.688
Năng suất	Tạ/ha	71,37	68,76
Sản lượng	Tấn	19.227	18.482
+ Đậu các loại			
Diện tích	Ha	7.777	7.594
Năng suất	Tạ/ha	9,67	8,96
Sản lượng	Tấn	7.522	6.806
- Cây gia vị, dược liệu hàng năm	Ha	138	142
+ Ớt cay			
Diện tích	Ha	21	23
Năng suất	Tạ/ha	50,00	44,78
Sản lượng	Tấn	105	103
- Cây hàng năm khác	Ha	234	646

năm 2016 so với năm 2015(%)
3
91,81
64,48
64,48
59,21
38,18
133,64
133,64
97,40
130,17
69,90
51,59
98,77
50,96
76,06
86,46
65,76
114,71
114,71
103,46
118,67
100,00

3
100,00
100,00
100,00
100,00
105,00
105,00
98,06
96,24
102,93
99,06
99,62
96,01
95,64
98,20
99,78
96,34
96,13
97,65
92,66
90,48
102,90
109,52
89,57
98,10
276,07

Kết quả chăn nuôi

(Tại thời điểm 01/10/2016)

(Kèm theo Báo cáo số 358/CTK-TH ngày 23/11/2016)

	Kết quả điều tra năm 2015	Kết quả điều tra năm 2016
- Số lượng trâu (Nghìn con)	80,8	85,5
- Số lượng bò (Nghìn con)	192,7	223,2
- Số lượng hươu (Nghìn con)	40,5	40,9
- Số lượng lợn (Nghìn con)	473,8	483,1
- Số lượng gia cầm (Nghìn con)	7.224,9	8.167,2
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		
- Thịt trâu (Tấn)	4.431,0	4.553,3
- Thịt bò (Tấn)	8.675,0	12.196,4
- Thịt lợn (Tấn)	76.950,0	82.456,5
Sản lượng thịt gia cầm		
- Thịt gia cầm (Tấn)	14.404,2	16.610,7
- Trứng (Nghìn quả)	208.927,4	254.655,3

năm 2016 so với năm 2015 (%)
105,89
115,81
101,05
101,95
113,04
102,76
140,59
107,16
115,32
121,89

Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 11 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 358/CTK-TH ngày 23/11/2016)

Đ

	Chỉ số kỳ báo cáo so với tháng trước	Chỉ số kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Tổng số	92,12	97,42
B. Khai khoáng	84,16	69,46
07. Khai thác quặng kim loại	104,88	137,44
08. Khai thác khoáng khác	82,97	57,07
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	92,56	102,63
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	100,66	32,98
11. Sản xuất đồ uống	97,39	101,47
13. Dệt	95,14	102,27
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre nứa...	158,96	96,17
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	69,78	-
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	107,14	64,02
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107,02	103,65
24. Sản phẩm gang, sắt, thép	-	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	102,80	97,11
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	90,45	120,65
D. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	95,43	76,37
35. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	95,43	76,37
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	95,09	104,16
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,38	102,73
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	89,22	106,46

ơn vị tính : %

Chỉ số lũy kế đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
115,81
90,81
109,62
83,21
120,23
66,21
105,00
128,61
94,16
-
64,99
100,46
-
106,91
109,69
99,84
99,84
117,19
110,13
129,36

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

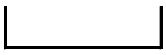
Tháng 11 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 358/CTK-TH ngày 23/11/2016)

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện 10 tháng năm 2016	Ước tính tháng 11 năm 2016	Cộng dồn 11 tháng năm 2016	Tháng 11 năm 2016 so với tháng 10 năm 2016 (%)
Quặng Zircon và tinh booti Zicon	Tấn	1.843	174	2.017	104,88
Đá xây dựng khác	1000 m3	1.340	108	1.448	82,97
Tôm đông lạnh	Tấn	-	-	-	-
Mực đông lạnh	"	364	45	409	102,27
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	3.460	-	3.460	-
Thức ăn cho gia súc	"	22.472	2.690	25.162	99,40
Bia lon	1000 lít	50.648	5.251	55.899	97,39
Bia đóng chai	1000 lít	-	-	-	-
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: Bông, đay, lanh, xơ, dừa, cói...	Tấn	4.280	450	4.730	95,14
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 tấn	256.690	32.289	288.979	158,96
Than cốc	Tấn	418.937	45.000	463.937	69,78
Dầu nhựa thông (đầu tall), đã hoặc chưa tinh chế	Tấn	1.221	107	1.328	107,14
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm)	Nghìn viên	255.034	26.979	282.013	107,02
Thép cuộn	Tấn	161.758	-	161.758	-
Dịch vụ sản xuất cấu kiện bằng kim loại và bộ phận của chúng	Triệu đồng	18.682	2.315	20.997	102,89
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	2.522	323	2.845	87,30
Tủ gỗ	"	855	120	975	108,11
Bàn gỗ các loại	"	994	113	1.107	77,40
Điện sản xuất	Triệu Kwh	3.045	296	3.341	93,56
Điện thương phẩm	"	698	65	763	99,34
Nước uống	1000 m3	10.451	976	11.427	99,38
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	34.304	3.077	37.381	89,22

A horizontal number line with tick marks at 0, 1, 2, 3, 4, and 5.

11 tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)
109,62
83,21
-
80,44
34,51
119,96
105,00
-
128,61
94,16
-
64,99
100,46
-
122,91
109,34
111,05
108,85
86,18
99,96
110,13
129,36



Số dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép

Tháng 11 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 358/CTK-TH ngày 23/11/2016)

	Số dự án cấp phép mới tháng 10/2016 (Dự án)	Số dự án cấp phép mới tháng 11/2016 (Dự án)
TỔNG SỐ	-	-
Phân theo ngành kinh tế		
Ngành Công nghiệp	-	-
Ngành vận tải	-	-
Ngành khách sạn, nhà hàng	-	-
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ		
Đài Loan	-	-
Trung Quốc	-	-
Singapore	-	-

**Lũy kế số dự án
cấp phép mới từ
đầu năm đến kỳ
báo cáo (Dự án)**

8,00

7,00

1,00

-

6,00

1,00

1,00

Vốn đăng ký và vốn bổ sung của dự án đầu tư nước ngoài

Tháng 11 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 358/CTK-TH ngày 23/11/2016)

	Số vốn tháng 10/2016 (Triệu USD)	Số vốn tháng 11/2016 (Triệu USD)
TỔNG SỐ	-	-
Phân theo ngành kinh tế		
Ngành Công nghiệp	-	-
Ngành vận tải	-	-
Ngành khách sạn, nhà hàng	-	-
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ		
Đài Loan	-	-
Trung Quốc	-	-
Singapore	-	-

ngoài

Lũy kế vốn từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Triệu USD)
154,1
60,2
94,0
-
58,7
1,5
94,0

Tổng mức bán lẻ hàng hóa

Tháng 11 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 358/CTK-TH ngày 23/11/2016)

	Thực hiện 10 tháng năm 2016 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 11 năm 2016 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2016 (Tỷ đồng)	Tháng 11 năm 2016 so với tháng 10 năm 2016 (%)
Tổng số	25.334,97	2.187,12	27.522,09	97,09
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước	1.485,01	137,62	1.622,63	100,49
Ngoài Nhà nước	23.849,96	2.049,50	25.899,46	96,87
Tập thể	7,79	0,52	8,31	104,88
Tư nhân	7.942,87	638,45	8.581,32	94,16
Cá thể	15.899,30	1.410,53	17.309,83	98,14
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng				
Lương thực, thực phẩm	9.646,81	873,49	10.520,30	97,61
Hàng may mặc	1.743,08	141,50	1.884,58	95,95
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3.885,82	311,85	4.197,67	98,44
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	269,00	21,25	290,25	94,43
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.418,71	133,48	1.552,19	92,41
Ô tô các loại	697,80	62,62	760,42	79,31
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	1.446,40	138,01	1.584,41	98,39
Xăng, dầu các loại	2.499,89	229,98	2.729,87	101,31
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	508,44	41,29	549,73	100,54
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	644,95	47,52	692,47	103,56
Hàng hóa khác	2.073,23	142,85	2.216,08	95,58
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	500,84	43,28	544,12	98,30

11 tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)
96,28
67,60
98,91
119,91
94,07
101,49
-
103,87
106,36
95,99
85,37
107,71
99,73
93,09
70,95
90,56
71,93
108,24
90,21

Xuất khẩu hàng hóa

Tháng 11 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 358/CTK-TH ngày 23/11/2016)

	Thực hiện 10 tháng năm 2016		Ước tính tháng 11 năm 2016		Cộng dồn 11 tháng năm 2016		Tháng 11 năm 2016 so với tháng 10 năm 2016 (%)	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị
Tổng giá trị	x	98.497,0	x	13.845,6	x	112.342,6	-	158,12
Mặt hàng chủ yếu								
Hàng thủy sản	x	1.746,0	x	220,0	x	1.966,0	-	-
Chè (Tấn)	927,6	2.410,6	50,0	130,0	977,6	2.540,6	34,89	35,33
Sắn và các sản phẩm từ sắn (Tấn)	23.827,1	8.403,8	4.000,00	1.722,21	27.827,1	10.126,0	-	-
Than đá (Tấn)	51.024,0	7.537,9	13.000,0	2.000,0	64.024,0	9.537,9	130,46	129,45
Quặng và khoáng sản khác (Tấn)	20.156,3	1.185,1	710,00	63,90	20.866,3	1.249,0	6,13	24,35
Các sản phẩm hóa chất	x	-	x	-	x	-	-	-
Gỗ	x	39.201,8	x	7.071,0	x	46.272,8	-	138,07
Xơ, sợi dệt các loại	x	7.297,5	x	1.125,0	x	8.422,5	-	123,21
Hàng dệt may	x	1.428,7	x	102,0	x	1.530,7	-	147,83
<i>Trong tổng số: Dăm gỗ</i>	<i>x</i>	<i>36.297,3</i>	<i>x</i>	<i>5.871,0</i>	<i>x</i>	<i>42.168,3</i>	<i>-</i>	<i>119,37</i>

11 tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)	
Lượng	Giá trị
-	104,64
-	52,01
95,21	97,89
66,09	55,79
279,14	303,53
35,45	49,04
-	-
-	97,55
-	141,60
-	70,48
	103,96

Nhập khẩu hàng hóa

Tháng 11 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 358/CTK-TH ngày 23/11/2016)

	Thực hiện 10 tháng năm 2016		Ước tính tháng 11 năm 2016		Cộng dồn 11 tháng năm 2016		Tháng 11 năm 2016 so với tháng 10 năm 2016 (%)	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị
Tổng giá trị (1000 USD)	x	750.689,5	x	43.766,3	x	794.455,8	-	95,96
Mặt hàng chủ yếu								
Hàng thủy sản	x	1.247,7	x	92,00	x	1.339,7	-	31,25
Dược phẩm	x	854,2	x	260,00	x	1.114,2	-	110,83
Phân bón các loại (Tấn)	16.070,0	3.539,5	4.000,0	956,0	20.070,0	4.495,5	88,89	103,13
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	x	20.272,1	x	590,0	x	20.862,1	-	182,89
Bông các loại (Tấn)	x	6.135,0	x	1.001,00	x	7.136,0	-	91,83
Vải các loại	x	2.167,7	x	300,0	x	2.467,7	-	98,68
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	x	845,0	x	90,0	x	935,0	-	195,65
Phế liệu sắt thép	x	-	x	-	x	-	-	-
Máy móc thiết bị, DCPT khác	x	430.057,8	x	17.850,0	x	447.907,8	-	93,25

11 tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)	
Lượng	Giá trị
-	34,68
-	90,65
-	175,29
82,66	71,85
-	60,80
-	243,42
-	112,53
-	105,41
-	-
-	20,80

Vận tải hàng hóa của địa phương

Tháng 11 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 358/CTK-TH ngày 23/11/2016)

	Thực hiện 10 tháng năm 2016	Ước tính tháng 11 năm 2016	Cộng dồn 11 tháng năm 2016	Tháng 11 năm 2016 so với tháng 10 năm 2016 (%)
A. Vận chuyển hàng hóa - Nghìn tấn	25.027,82	2.591,06	27.618,88	101,63
Phân theo ngành kinh tế				
Nhà nước	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	25.027,82	2.591,06	27.618,88	101,63
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	24.852,12	2.573,35	27.425,47	101,52
Đường sông	175,70	17,71	193,41	119,82
Đường biển	-	-	-	-
B. Luân chuyển hàng hóa - Triệu tấn.km	614,61	64,79	679,40	102,66
Phân theo ngành kinh tế				
Nhà nước	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	614,61	64,79	679,40	102,66
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	609,25	64,32	673,57	102,53
Đường sông	5,36	0,47	5,83	124,53
Đường biển	-	-	-	-

11 tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)
107,19
-
107,19
-
107,01
139,95
-
111,83
-
111,83
-
111,58
151,27
-

Vận tải hành khách của địa phương

Tháng 11 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 358/CTK-TH ngày 23/11/2016)

	Thực hiện 10 tháng năm 2016	Ước tính tháng 11 năm 2016	Cộng dồn 11 tháng năm 2016	Tháng 11 năm 2016 so với tháng 10 năm 2016 (%)
A. Vận chuyển hành khách - Nghìn hành khách	17.378,27	1.739,84	19.118,11	103,73
Phân theo ngành kinh tế				
Nhà nước	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	17.378,27	1.739,84	19.118,11	103,73
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	17.250,24	1.734,51	18.984,75	103,65
Đường sông	128,03	5,33	133,36	139,90
Đường biển	-	-	-	-
B. Luân chuyển hành khách - Triệu HK.km	3.031,97	302,36	3.334,33	103,84
Phân theo ngành kinh tế				
Nhà nước	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	3.031,97	302,36	3.334,33	103,84
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	3.031,70	302,35	3.334,05	103,84
Đường sông	0,27	0,01	0,28	146,79
Đường biển	-	-	-	-

11 tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)
103,82
-
103,82
-
103,96
86,43
-
106,49
-
106,49
-
106,49
82,89
-

Chỉ số giá tiêu dùng

Tháng 11 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 358/CTK-TH ngày 23/11/2016)

	<i>Chỉ số giá tháng 11/2016 so với: (%)</i>			
	Kỳ gốc 2014	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước
Chỉ số giá tiêu dùng chung	103,44	102,40	102,28	100,31
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,94	103,84	103,15	100,32
Trong đó: Lương thực	99,19	102,16	101,45	101,10
Thực phẩm	106,45	105,22	104,31	100,24
Ăn uống và ngoài gia đình	104,17	100,91	100,91	100,04
Đồ uống và thuốc lá	105,85	103,10	103,10	100,15
May mặc, giày dép và mũ nón	105,67	99,48	99,15	100,07
Nhà ở và vật liệu xây dựng	97,71	99,67	99,77	99,94
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,46	101,81	101,70	99,96
Thuốc và dịch vụ y tế	120,16	121,82	121,81	100,11
Giao thông	84,75	96,64	98,05	101,57
Bưu chính viễn thông	99,19	98,92	98,86	100,59
Giáo dục	120,23	104,13	104,13	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch	117,70	100,24	100,28	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác	112,15	103,58	103,28	100,02

Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
102,50
101,87
99,78
103,40
99,61
103,47
102,23
99,68
102,23
117,54
92,12
99,67
112,86
109,99
102,42